

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Điện Bàn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh về bổ sung danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất lúa năm 2021;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 về Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thị xã Điện Bàn; số 524/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Quảng Nam cho cấp huyện; số 4027/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Điện Bàn; số: 4008/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về Phê duyệt danh mục các dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021 trên địa bàn tỉnh; số 346/QĐ-UBND ngày 01/02/2021 về việc điều chỉnh Điều 1, Quyết định số 4008/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh; số 1304/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 về Phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa bổ sung năm 2021 của các huyện, thị xã: Bắc Trà My, Đông Giang, Phú Ninh, Phước Sơn, Điện Bàn, Thăng Bình, Đại Lộc;*

*Xét đề nghị của UBND thị xã Điện Bàn tại Tờ trình số 188/TTr-UBND ngày 28/5/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 449/TTr-TNMT ngày 14/6/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Điện Bàn, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021:  
(Chi tiết theo Phụ lục I)
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021:  
(Chi tiết theo Phụ lục II)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021:  
(Chi tiết theo Phụ lục III)
4. Kế hoạch đưa đất chừa sử dụng vào sử dụng năm 2021:  
(Chi tiết theo Phụ lục IV)

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### 1. UBND thị xã Điện Bàn chịu trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Huy động nguồn lực đầu tư để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương;
- Rà soát những dự án, công trình dự án đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 3 năm nhưng không thực hiện, kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;
- Cập nhật các danh mục dự án kế hoạch sử dụng đất 2021 vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Điện Bàn trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định;
- Định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND thị xã Điện Bàn triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xử lý các phát sinh (nếu có).

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Điện Bàn và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Các Sở: CT, KH&ĐT, TC, NN&PTNT, XD, GTVT;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.

D:\Dropbox\Năm 2021\Quyết định\Đất đai\06 15  
PD KHSD dat 2021 Điện Bàn.doc

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hồ Quang Bửu**



**Phụ lục I**  
**PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2021 CỦA THỊ XÃ ĐIỆN BÀN**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Vĩnh Điện	Điện Tiến	Điện Hòa	Điện Thăng Bắc	Điện Thăng Trung	Điện Thăng Nam	Điện Ngọc	Điện Hồng	Điện Thọ	Điện Phước	Điện An	Điện Nam Bắc	Điện Nam Trung	Điện Nam Đông	Điện Dương	Điện Quang	Điện Trung	Điện Phong	Điện Minh	Điện Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>21.632,39</b>	<b>206,55</b>	<b>1.524,34</b>	<b>1.736,37</b>	<b>378,89</b>	<b>378,29</b>	<b>538,43</b>	<b>2.071,69</b>	<b>1.564,62</b>	<b>1.571,04</b>	<b>1.194,62</b>	<b>1.068,07</b>	<b>749,20</b>	<b>813,20</b>	<b>864,38</b>	<b>1.602,76</b>	<b>1.463,57</b>	<b>962,64</b>	<b>1.192,61</b>	<b>757,24</b>	<b>993,88</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>10.420,10</b>	<b>19,28</b>	<b>832,20</b>	<b>1.004,14</b>	<b>166,64</b>	<b>172,77</b>	<b>291,33</b>	<b>382,45</b>	<b>1.051,82</b>	<b>1.026,66</b>	<b>827,36</b>	<b>656,87</b>	<b>264,18</b>	<b>294,12</b>	<b>303,42</b>	<b>234,89</b>	<b>704,37</b>	<b>591,39</b>	<b>646,50</b>	<b>457,08</b>	<b>492,63</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.005,21	17,92	382,94	617,84	119,72	110,82	216,09	258,67	712,34	616,40	628,75	581,26	144,67	147,60	210,79	88,68	173,36	263,78	185,41	286,32	241,85
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.005,21</i>	<i>17,92</i>	<i>382,94</i>	<i>617,84</i>	<i>119,72</i>	<i>110,82</i>	<i>216,09</i>	<i>258,67</i>	<i>712,34</i>	<i>616,40</i>	<i>628,75</i>	<i>581,26</i>	<i>144,67</i>	<i>147,60</i>	<i>210,79</i>	<i>88,68</i>	<i>173,36</i>	<i>263,78</i>	<i>185,41</i>	<i>286,32</i>	<i>241,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.523,70	1,06	285,62	300,63	34,39	33,44	59,46	94,22	295,50	291,59	152,71	70,59	101,62	128,45	54,35	98,45	513,07	291,05	417,34	98,61	201,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	590,34	0,30	44,86	44,76	12,53	22,19	7,19	15,17	34,80	37,94	45,90	5,02	17,89	16,37	35,28	45,67	13,81	36,56	33,55	72,06	48,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	142,30		76,60																		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2,30		1,13													1,17					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	149,99		40,83	40,91		2,39	8,59	14,39	9,18	14,56				1,70	3,00	0,92	2,49		10,20	0,09	0,74
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,26		0,22			3,93					0,47							1,64			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>10.559,32</b>	<b>186,65</b>	<b>654,80</b>	<b>721,39</b>	<b>210,63</b>	<b>203,45</b>	<b>243,48</b>	<b>1.665,67</b>	<b>481,16</b>	<b>450,00</b>	<b>362,66</b>	<b>408,04</b>	<b>469,31</b>	<b>501,59</b>	<b>531,89</b>	<b>1.366,84</b>	<b>528,14</b>	<b>324,10</b>	<b>492,11</b>	<b>293,81</b>	<b>463,60</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	91,02	2,29	54,33	9,45			0,45	7,39					2,34	2,97	5,15	4,13			2,52		
2.2	Đất an ninh	CAN	3,76	2,06				0,23							0,17	0,36	0,22	0,48	0,09		0,15		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	259,33							71,84					153,36	34,13							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	215,03		42,06	30,67	6,86	5,64	7,84								87,83	24,13	2,05	2,10			5,85
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	426,99	2,72	4,70	20,10	0,89	2,07	12,71	110,70	1,95	1,59	1,52	2,40	0,63	2,14	13,90	238,19	0,87	0,38		2,13	7,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi NN	SKC	82,96	0,26	4,81	26,92	6,68	13,67		11,02		2,57	0,79	1,42		1,07		5,68	1,36	4,01	0,26	2,20	0,24
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.468,04	69,22	133,12	120,93	48,02	48,98	63,76	346,38	122,43	159,16	100,10	124,82	93,56	166,19	100,39	357,37	96,79	73,24	65,69	106,32	71,57
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.040,04</i>	<i>41,23</i>	<i>112,77</i>	<i>97,98</i>	<i>39,08</i>	<i>35,17</i>	<i>34,01</i>	<i>302,52</i>	<i>99,74</i>	<i>142,61</i>	<i>86,76</i>	<i>111,70</i>	<i>81,87</i>	<i>132,75</i>	<i>72,20</i>	<i>326,51</i>	<i>77,92</i>	<i>58,08</i>	<i>49,47</i>	<i>78,98</i>	<i>58,69</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>165,95</i>	<i>0,89</i>	<i>9,42</i>	<i>13,05</i>	<i>4,47</i>	<i>2,67</i>	<i>24,57</i>	<i>2,90</i>	<i>18,21</i>	<i>7,14</i>	<i>3,28</i>	<i>5,94</i>	<i>6,07</i>	<i>14,80</i>	<i>10,72</i>	<i>1,62</i>	<i>11,34</i>	<i>9,23</i>	<i>9,46</i>	<i>7,28</i>	<i>2,89</i>
	<i>Đất năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>4,67</i>		<i>0,34</i>	<i>0,63</i>	<i>0,78</i>	<i>0,02</i>	<i>0,05</i>	<i>0,18</i>			<i>0,29</i>	<i>0,11</i>	<i>0,62</i>		<i>0,53</i>		<i>0,54</i>	<i>0,01</i>	<i>0,20</i>	<i>0,08</i>	<i>0,29</i>
	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,90</i>	<i>0,21</i>	<i>0,03</i>	<i>0,08</i>	<i>0,03</i>	<i>0,05</i>		<i>0,07</i>			<i>0,13</i>	<i>0,01</i>				<i>0,15</i>	<i>0,07</i>	<i>0,03</i>	<i>0,02</i>		<i>0,02</i>
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>14,77</i>	<i>6,16</i>		<i>0,72</i>	<i>0,31</i>			<i>3,69</i>			<i>0,10</i>	<i>0,50</i>	<i>0,43</i>	<i>0,30</i>	<i>0,34</i>	<i>0,88</i>	<i>0,21</i>		<i>0,19</i>	<i>0,19</i>	<i>0,75</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>13,02</i>	<i>2,57</i>	<i>0,35</i>	<i>0,31</i>	<i>0,16</i>	<i>0,13</i>	<i>0,10</i>	<i>0,70</i>	<i>0,15</i>	<i>0,23</i>	<i>0,40</i>	<i>0,12</i>	<i>0,73</i>	<i>5,59</i>	<i>0,11</i>	<i>0,51</i>	<i>0,25</i>	<i>0,10</i>	<i>0,16</i>	<i>0,05</i>	<i>0,30</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Vĩnh Điện	Điện Tiến	Điện Hòa	Điện Thăng Bắc	Điện Thăng Trung	Điện Thăng Nam	Điện Ngọc	Điện Hồng	Điện Thọ	Điện Phước	Điện An	Điện Nam Bắc	Điện Nam Trung	Điện Nam Đông	Điện Dương	Điện Quang	Điện Trung	Điện Phong	Điện Minh	Điện Phương
	Đất giáo dục - đào tạo	DGD	141,06	3,87	3,48	5,03	1,60	5,54	2,06	29,89	2,93	5,45	4,08	4,76	3,37	7,24	10,27	19,85	2,78	4,09	2,78	18,10	3,89
	Đất thể dục - thể thao	DTT	64,77	12,69	5,66	2,97	1,54	3,73	2,97	3,33	1,27	1,93	3,39	1,25	0,77	3,49	2,58	4,74	3,73	1,63	2,67	1,64	2,79
	Đất dịch vụ về xã hội	DXH	1,54		1,00		0,05	0,49															
	Đất chợ	DCH	21,32	1,60	0,07	0,16		1,18		3,10	0,13	1,28	1,57		0,45	1,45	3,63	3,78	0,16	0,07	0,74		1,95
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,97	0,06	3,15	0,33		0,52	0,09	2,31	0,04			1,56					0,06	1,56	0,12	0,05	3,12
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,65	0,74	0,40	0,27	0,29	0,31	0,03	7,57	0,25	0,21	0,20	0,85	0,70	0,92	1,78	0,90	0,14	0,22	0,20	3,17	0,50
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.357,51		272,01	377,58	100,48	97,15	133,62		225,85	178,60	159,26				9,27	174,19	114,24	188,13	137,55	189,58	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	2.088,13	78,21						845,17				234,61	109,38	213,49	204,00	401,87				1,40	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,40	6,14	0,56	0,48	0,56	0,41	2,98	0,26	0,59	0,50	0,25	0,65	1,16	0,38	1,73	0,58	0,63	0,36	0,24	1,50	0,44
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,37	0,10						0,01								2,26					
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,95	1,01	0,77	1,94	0,34	0,35	1,30	0,56	1,48	0,57	0,14	0,56	0,26	0,40	0,39	0,82	0,15	0,35	0,49	1,27	0,80
2.15	Đất làm nghĩa trang, NĐ	NTD	702,58	0,02	62,37	54,06	27,79	23,65	6,96	128,96	45,10	7,90	8,09	2,87	60,07	30,14	86,42	106,10	10,15	11,87	27,58	1,74	0,74
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,46				0,80			0,12			0,49	0,75									8,30
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	32,36	2,15	1,21	1,66	0,87	0,54	0,97	4,15	1,17	1,43	0,65	1,37	0,25	2,33	0,72	4,13	1,31	1,75	1,05	2,10	2,55
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	199,63	4,56	8,00	1,02	4,64	3,58		36,29			0,22	3,02	19,34	22,67	13,99	65,88	13,92			2,31	0,19
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	41,18	0,75	1,29	2,73	1,37	0,94	2,33	2,91	2,33	1,17	0,93	2,36	1,36	0,90	0,68	2,07	4,30	2,62	4,33	4,19	1,62
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.350,71	10,31	57,75	61,74	8,79	5,14	7,99	67,27	61,36	84,70	77,40	28,12	22,58	18,93	12,71	135,42	214,89	99,24	189,93	17,61	168,83
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	159,00	6,05	8,27	11,51	2,24	0,23	2,45	22,76	18,61	11,60	12,62	3,26	3,21	4,71	1,72	7,95	6,09	12,01	11,57	10,27	1,87
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,29				0,01	0,04										1,24					
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>652,97</b>	<b>0,62</b>	<b>37,34</b>	<b>10,84</b>	<b>1,62</b>	<b>2,07</b>	<b>3,62</b>	<b>23,57</b>	<b>31,64</b>	<b>94,38</b>	<b>4,60</b>	<b>3,16</b>	<b>15,71</b>	<b>17,49</b>	<b>29,07</b>	<b>1,03</b>	<b>231,06</b>	<b>47,15</b>	<b>54,00</b>	<b>6,35</b>	<b>37,65</b>

## Phụ lục II

## KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA THỊ XÃ ĐIỆN BÀN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Vĩnh Điện	Điện Tiên	Điện Hòa	Điện Thăng Bắc	Điện Thăng Trung	Điện Thăng Nam	Điện Ngọc	Điện Hồng	Điện Thọ	Điện Phước	Điện An	Điện Nam Bắc	Điện Nam Trung	Điện Nam Đông	Điện Dương	Điện Quang	Điện Trung	Điện Phong	Điện Minh	Điện Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	<b>Tổng</b>		<b>1.492,58</b>	<b>25,91</b>	<b>12,35</b>	<b>18,00</b>	<b>20,38</b>	<b>12,98</b>	<b>5,59</b>	<b>361,03</b>	<b>2,84</b>	<b>1,26</b>	<b>13,06</b>	<b>19,93</b>	<b>29,28</b>	<b>141,01</b>	<b>150,62</b>	<b>591,57</b>	<b>3,10</b>	<b>1,70</b>	<b>7,05</b>	<b>54,91</b>	<b>20,01</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>787,83</b>	<b>12,04</b>	<b>1,71</b>	<b>10,58</b>	<b>13,73</b>	<b>9,41</b>	<b>3,46</b>	<b>207,84</b>	<b>1,55</b>	<b>0,92</b>	<b>4,32</b>	<b>16,35</b>	<b>21,34</b>	<b>106,33</b>	<b>55,68</b>	<b>273,37</b>	<b>1,00</b>	<b>0,81</b>	<b>4,69</b>	<b>34,85</b>	<b>7,85</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	207,17	10,95		6,57	9,64	5,39	0,51	37,73	0,74	0,44	0,40	9,21	1,65	2,73	7,80	76,18	1,00	0,01	1,00	30,58	4,64
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	207,17	10,95		6,57	9,64	5,39	0,51	37,73	0,74	0,44	0,40	9,21	1,65	2,73	7,80	76,18	1,00	0,01	1,00	30,58	4,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	411,78	1,09		1,57	2,66	1,72	0,31	125,82	0,81	0,24	3,46	4,94	17,64	88,74	45,22	111,19		0,77	1,00	2,90	1,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	128,41		0,71	2,44	1,43	2,10	2,64	32,86		0,24	0,46	2,20	2,05	13,00	2,66	60,04		0,03	2,69	1,35	1,51
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	16,89		1,00					0,10								15,79					
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,58					0,20		11,33						1,86		10,17					0,02
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>450,69</b>	<b>13,13</b>		<b>0,21</b>	<b>5,12</b>	<b>1,24</b>	<b>0,76</b>	<b>126,46</b>	<b>0,15</b>	<b>0,01</b>	<b>6,68</b>	<b>2,38</b>	<b>4,09</b>	<b>27,18</b>	<b>28,43</b>	<b>211,68</b>		<b>0,02</b>	<b>1,91</b>	<b>12,44</b>	<b>8,80</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,03															0,03					
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,14											0,14				8,00					
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,45	2,04						2,31						0,10							
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	89,46	0,53			3,80	0,02		30,55	0,15		6,00	0,01	0,11	8,14	3,61	32,66				1,91	1,97
	Đất giao thông	DGT	76,22	0,04			3,80			25,91	0,10		6,00		0,07	6,76	2,66	27,97				1,91	1,00
	Đất thủy lợi	DTL	9,77					0,02		4,08	0,05			0,01	0,04	1,38	0,92	2,30					0,97
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,93							0,35							0,03	0,55					
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,05							0,21								1,84					
	Đất chợ	DCH	0,49	0,49																			
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,74			0,21	1,32	0,21	0,76			0,01								0,02		10,41	0,80
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	165,64	9,31						36,68				1,90	1,90	11,64	12,08	92,13					
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,80	0,08									0,68					0,04					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Vĩnh Điện	Điện Tiến	Điện Hòa	Điện Thắng Bắc	Điện Thắng Trung	Điện Thắng Nam	Điện Ngọc	Điện Hồng	Điện Thọ	Điện Phước	Điện An	Điện Nam Bắc	Điện Nam Trung	Điện Nam Đông	Điện Dương	Điện Quang	Điện Trung	Điện Phong	Điện Minh	Điện Phương
2.8	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,05	0,05																			
2.9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	16,79				0,06		7,74					1,85	3,00	1,41	2,73						
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05				0,01		0,03								0,01						
2.11	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,44				0,02		0,28					0,01	0,39		0,74						
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	125,20						33,76					0,20	0,89	11,13	71,22						8,00
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,90	1,12			0,92		15,11				0,33	0,02	3,02	0,20	4,12					0,06	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>254,06</b>	<b>0,74</b>	<b>10,64</b>	<b>7,21</b>	<b>1,53</b>	<b>2,33</b>	<b>1,37</b>	<b>26,73</b>	<b>1,14</b>	<b>0,33</b>	<b>2,06</b>	<b>1,20</b>	<b>3,85</b>	<b>7,50</b>	<b>66,51</b>	<b>106,52</b>	<b>2,10</b>	<b>0,87</b>	<b>0,45</b>	<b>7,62</b>	<b>3,36</b>

## Phụ lục III

## KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA THỊ XÃ ĐIỆN BÀN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Vĩnh Điện	Điện Tiến	Điện Hòa	Điện Thăng Bắc	Điện Thăng Trung	Điện Thăng Nam	Điện Ngọc	Điện Hồng	Điện Thọ	Điện Phước	Điện An	Điện Nam Bắc	Điện Nam Trung	Điện Nam Đông	Điện Dương	Điện Quang	Điện Trung	Điện Phong	Điện Minh	Điện Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>914,50</b>	<b>12,17</b>	<b>11,07</b>	<b>22,12</b>	<b>15,02</b>	<b>10,87</b>	<b>5,88</b>	<b>220,96</b>	<b>3,35</b>	<b>7,05</b>	<b>6,54</b>	<b>18,94</b>	<b>25,94</b>	<b>109,10</b>	<b>56,05</b>	<b>326,55</b>	<b>2,34</b>	<b>3,36</b>	<b>8,13</b>	<b>35,61</b>	<b>13,45</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	213,01	10,95		10,75	9,64	5,39	0,51	37,80	0,74	0,44	0,80	10,09	1,65	3,04	7,80	76,18	1,00	0,01	1,00	30,58	4,64
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	213,01	10,95		10,75	9,64	5,39	0,51	37,80	0,74	0,44	0,80	10,09	1,65	3,04	7,80	76,18	1,00	0,01	1,00	30,58	4,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	450,21	1,10	1,10	4,92	2,70	1,72	0,31	135,05	0,88	5,99	3,46	4,94	17,64	88,74	45,22	128,89	1,18	0,77	1,00	2,90	1,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	210,81	0,12	8,97	6,45	2,68	3,56	5,06	36,68	1,73	0,62	2,28	3,91	6,65	15,46	3,03	95,52	0,16	2,58	6,13	2,11	7,11
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	16,89		1,00					0,10								15,79					
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	23,58					0,20		11,33						1,86		10,17					0,02
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>																						
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>11,04</b>	<b>3,27</b>				<b>0,09</b>		<b>2,39</b>	<b>0,15</b>					<b>0,15</b>	<b>1,10</b>	<b>3,70</b>			<b>0,19</b>		

## Phụ lục IV

## KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 CỦA THỊ XÃ ĐIỆN BÀN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Vĩnh Điện	Điện Tiến	Điện Hòa	Điện Thăng Bắc	Điện Thăng Trung	Điện Thăng Nam	Điện Ngọc	Điện Hồng	Điện Thọ	Điện Phước	Điện An	Điện Nam Bắc	Điện Nam Trung	Điện Nam Đông	Điện Dương	Điện Quang	Điện Trung	Điện Phong	Điện Minh	Điện Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>268,79</b>	<b>0,88</b>	<b>15,98</b>	<b>9,75</b>	<b>1,53</b>	<b>2,33</b>	<b>1,37</b>	<b>26,73</b>	<b>1,35</b>	<b>0,33</b>	<b>2,06</b>	<b>1,20</b>	<b>4,69</b>	<b>7,50</b>	<b>66,51</b>	<b>112,18</b>	<b>2,10</b>	<b>0,87</b>	<b>0,45</b>	<b>7,62</b>	<b>3,36</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>0,22</b>		<b>0,22</b>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA																					
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>																					
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,22		0,22																		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>268,57</b>	<b>0,88</b>	<b>15,76</b>	<b>9,75</b>	<b>1,53</b>	<b>2,33</b>	<b>1,37</b>	<b>26,73</b>	<b>1,35</b>	<b>0,33</b>	<b>2,06</b>	<b>1,20</b>	<b>4,69</b>	<b>7,50</b>	<b>66,51</b>	<b>112,18</b>	<b>2,10</b>	<b>0,87</b>	<b>0,45</b>	<b>7,62</b>	<b>3,36</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,16													1,16							
2.2	Đất an ninh	CAN	0,28												0,13					0,15			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,10													0,10							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,16		10,24	6,94	1,09	1,00	1,33								40,73	7,63					1,20
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,13												0,09			3,04					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,16		0,16																		
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	101,32		2,07	1,87	0,18	0,87	0,04	11,87			1,86	0,39	3,72	5,21	13,04	54,69	1,06				4,45
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,36																	0,36			
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,19	0,74	0,40	0,27	0,26	0,31		4,70	0,10	0,21	0,20	0,81		0,80		0,20	0,10	0,22	0,20	3,17	0,50
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,55		0,10			0,15			1,25								0,72	0,14	0,19		
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	16,82	0,14						1,01							7,28	8,39					
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01							0,01													
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,06																		0,06		
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,34							4,64							1,00	4,70					



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																				
				Vĩnh Điện	Điện Tiến	Điện Hòa	Điện Thăng Bắc	Điện Thăng Trung	Điện Thăng Nam	Điện Ngọc	Điện Hồng	Điện Thọ	Điện Phước	Điện An	Điện Nam Bắc	Điện Nam Trung	Điện Nam Đông	Điện Dương	Điện Quang	Điện Trung	Điện Phong	Điện Minh	Điện Phương	
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,75												0,75									
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,12									0,12												
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,54		2,79	0,67										0,23	4,46	6,17	0,22					
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	31,27							4,50								25,11					1,66	
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,25															2,25						